

vua Thiệu Trị cử Lê Văn Đức làm Kinh lược đại thần đi xem xét việc quân ở 6 tỉnh Nam kỳ. Tuy bị bệnh nhưng ông vẫn cố gắng lên đường, nhưng đến Quảng Nam thì qua đời ở tuổi 49.

4. Về nguyên nhân cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân, GS. Nguyễn Phan Quang cho biết như sau: “Vào đời vua Minh Mạng, ở một số tỉnh miền núi như Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng..., triều đình đặt chức Lưu quan do người Kinh nắm giữ bên cạnh các quan đứng đầu là người dân tộc. Do họ thường hay ức hiếp, những nhiễu, nên các thổ quan và người dân rất căm ghét, chỉ chờ dịp nổi lên đánh đuổi.” (*Lịch sử Việt Nam 1427-1858*, quyển 2, tập 2, tr.180). Sau cuộc khởi binh của em vợ Nông Văn Vân là Lê Văn Khôi (tháng 5 âm lịch năm Quý Ty, 1833) bị đánh dẹp, vua Minh Mệnh sai quan linh truy nã vợ con và họ hàng Lê Văn Khôi đang cư ngụ ở đó. “Viên Án sát Cao Bằng là Phạm Đình Trạc liền ra lệnh bắt 2 con, 1 người em ruột và 14 người thân của Lê Văn Khôi. Lại sai đào mả ông nội (Bế Văn Sĩ) và cha đẻ (Bế Văn Kiện/ Viên) của Lê Văn Khôi, đốt hài cốt ra tro. Nông Văn Vân lúc bấy giờ đang làm Tri châu Bảo Lạc cũng bị truy nã vì là anh vợ Khôi.” (*Quốc triều sử toát yếu*, phần Chính biên, tr.203). Sẵn lòng căm ghét, Nông Văn Vân liền vận động các Tú trưởng bất mãn và những người dân bị áp bức cùng đứng lên chống lại triều đình. Xét ra sự việc có một phần lỗi của quan lại người Kinh và triều đình, có lẽ nhận ra điều đó nên đến đời Tự Đức, nhà vua bãi bỏ chế độ Lưu quan.

5. Sơn Hưng Tuyên là 3 tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang.

6. Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển 19, tr.1051 - 1051. Xin nói thêm, theo gia phả họ Nông thì Nông Văn Vân không chết mà đi phiêu bạt vùng biên giới Việt - Trung. Tuy nhiên, thông tin này chưa được kiểm

chứng.

7. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, để ban thưởng cho các bề tôi có công, vua Minh Mạng đã ban một bản dụ trong đó nói rằng vua nghĩ ra một nghi lễ mới dành cho những người có công, qua đó bày tỏ lòng yêu mến trọng vọng. Bản dụ có đoạn viết: “Trẫm lẽ nào quên đi mà không hậu đãi, ngoài việc ban thưởng, phong tước đã có chỉ dụ thi hành rồi, nay cho bộ Lễ bày nghi lễ, chọn ngày tốt, trẫm ngự ở cửa Đại Cung, cho các quan đại thần vào chầu và cho Phạm Văn Điển, Tạ Quang Cự, Lê Văn Đức làm lễ ôm gói để tỏ ý trẫm coi như Hoàng tử vui đùa dưới gói”.

8. *Việt hành ngâm thảo*: Thơ ngâm trong chuyến đi Việt Đông (Quảng Đông); *Việt hành tục ngâm*: Thơ ngâm tiếp trong chuyến đi Việt Đông; *Tam chỉ Việt tạp thảo*: Thơ ghi lại nhiều điều trong lần thứ ba đến Việt Đông; *Mãn hành tạp vịnh thảo*: Thơ vịnh trong chuyến đi đến đất Mãn (Phúc Kiến) vào năm 1831.

9. *Chu Nguyên tạp vịnh thảo*: Thơ ngâm vịnh ở đất Chu Nguyên.

10. *Hoàng Hoa tạp vịnh thảo*: Thơ ngâm vịnh trên đường đi sứ Trung Hoa.

11. Những thi phẩm tuyệt vời: Nguyên văn 觀光王国 “quan quang vương quốc. “Quan quang” nghĩa là đi tham quan cảnh đẹp hoặc các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử; “vương quốc” vốn chỉ đất nước do vua làm chủ, sau mượn chỉ nét sắc nhất của sự vật hiện tượng. Ở đây có thể hiểu ý của Lê Văn Đức là được thưởng thức những bài thơ đặc sắc của Lý Văn Phức.

12. Lý Văn Phức từng được cử đi sứ, đi công cán nhiều nơi như Lữ Tống (đảo Luzon thuộc Philippines), Quảng Đông, Ma Cao, Yên Kinh (Trung Quốc), Singapore và hai lần đưa những người Trung Quốc đi thuyền bị gió bão về nước. Nhân các cuộc đi này, đặc biệt là những chuyến đi sứ, ông đã sáng tác nhiều tập thơ hay.

Hãy quay ngược lại năm 1866, với cuộc kháng chiến của anh hùng Nguyễn Ngọc Thăng - vị lãnh binh liệt sĩ đầu tiên của Bến Tre. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Oanh: “Ông Lãnh binh Thăng truyền lệnh cho dân chúng hái trái mù u già ở các làng hoặc tỉnh kế cận chở đến đồn Cây Mai. Ông lựa những con đường nhỏ hẹp, hai bên cây cối sẫm uất mà quân Pháp đi qua để tấn công đồn. Ông cho rải mù u trên mặt đường, ra lệnh quân võ sĩ cầm tử tuốt gươm trần núp hai bên đường phục sẵn. Quân Pháp mang giầy da chạy trên trái mù u tròn nên trượt té. Quân võ sĩ cầm tử của ta phục kích sẵn trong bụi rậm nhảy ra chém liền khiến họ không kịp đề phòng” (TL 1, tr.397).

Thông tin này không đáng tin cậy. Chỉ là truyền thuyết phủ đầy sương khói thi vị của trí tưởng tượng. Nếu chiến thuật mù u “bản quyền” thuộc về vị lãnh binh lừng danh của đất Bến Tre, vậy tại sao lại xuất hiện ở Quảng Nam với vai trò danh tướng Ông Ích Khiêm? Rồi ở Huế nữa, trong tập sách *Cổ đô Huế* (Nxb. Đà Nẵng - 1994), nhà nghiên cứu Thái Văn Kiêm viết rành rành: “Ngày nay trong văn chương bình dân còn truyền lại câu ca dao:

Văn Thánh trông thông

Võ Thánh trông bàng

Ngó vô Xá Tắc: hai hàng mù u.

Câu này nhắc lại lại một chiến công dưới thời vua Tự Đức. Khi quân Pháp đổ bộ lên cửa Thuận An, kéo binh vào thành Huế, quân ta mai phục hai bên đường vào đèo Xá Tắc, bèn lấy trái mù u đổ ra đầy đường. Quân Pháp đi giầy da, đạp lên mù u, nhào té đảo điên. Quân ta thừa thế nhảy ra đánh xấp lá cà làm cho quân Pháp phải chạy tán loạn. Vì vậy mới gọi là trận giặc mù u. Ngày nay, hai bên đường Xá Tắc, còn hai hàng mù u (*callophylum*) cao ngất ngều thỉnh thoảng rụng trái trên vai người đi đường, như để nhắc nhở một trang sử oanh liệt” (tr.5).

Đánh giặc theo lối này, nghe ra khôi hài. Nếu quả có thật, chắc

Đàn thơ
Nguyễn
Ngọc Thăng
tại xã Mỹ
Thanh,
huyện Giồng
Trôm, tỉnh
Bến Tre

Người Bến Tre chế tạo vũ khí đánh giặc

Lê Minh Quốc

chấn nó đã đi vào ca dao, lưu truyền từ đời này qua đời khác như là một lối chép sử của người bình dân nặng lòng ái quốc. Mấy câu mà ông Kiêm dẫn chứng chỉ là sự liên tưởng khiên cưỡng, “nói lấy được”, đơn giản chỉ vì có câu: “Ngô vô Xã Tác: hai hàng mù u”. Nếu quả có thật, ít ra nó được ghi trong nhật ký của người linh viễn chinh tham gia chiến trận. Mà này, chuyên đã qua. Tranh luận, ích gì? Thế thì xin nói một cách “trung dung”, “di hòa vi quý” rằng, chiến thuật mù u nếu có đi nữa cũng không gây cho đối phương tổn thất nặng nề.

Thế thì, thời đó nghĩa quân Lãnh binh Thăng, nói rộng ra là cả Nam kỳ sử dụng vũ khí gì? Trả lời câu hỏi này, chúng tôi tham khảo thêm tài liệu của một sĩ quan hải quân người Nga là K.Xtanhiukovich (1843-1903), những trang viết này đã in trong tập *Cuộc viễn du Đông phương của Hoàng đế Nicolai đệ nhị (1890-1891)*, may mắn, còn sót lại một chi tiết nhỏ, có thể nhiều người chưa biết đến. Qua đó, tác giả cho biết đã đến Nam kỳ vào thời điểm đó. Sau đây là một mẫu đối thoại có liên quan đến vấn đề ta đang tìm hiểu:

- Trung úy, ông nghĩ rằng cuộc hành binh này sắp kết thúc rồi ư? Axanhin hỏi bằng cái giọng rõ ràng hùng hờ nhất, như không chú ý gì đến tiếng đạn rít.

- Có quý mới hiểu được người An Nam này... Ông thấy không... Chúng tôi không tính tìm thấy họ ở đây thì họ lại xuất hiện. Ông xem kia, mũi tên bay mới đẹp chứ.

Và Vólôdia đưa mắt nhìn và nghe thấy tiếng rít nhẹ, và trông thấy mũi tên cắm phập xuống đất.

- Nhưng tên mọi sử dụng chúng tài tình lắm. Tôi đã thấy bọn anamit dùng chiếc cung to nặng với sợi dây căng thẳng trong một phút bắn ra với

hai mươi phát tên... Cách ba trăm thước, trời lặng gió, họ có thể bắn thủng tấm ván 25 ly và còn bay xa thêm... Thêm vào đây các mũi tên này còn tẩm thuốc độc nữa.

- Chết độc chết người ư? Axanhin hỏi cảm thấy lung ôn lạnh.

- Không, chất độc không chết người, nhưng ít ra gây khó khăn cho việc chữa lành vết thương. Tuy vậy chúng ta đừng dây làm gì nhỉ, sao không qua sông tiêu diệt bọn anamit? Những quân khôn khiếp này đã làm năm người chúng tôi bị thương rồi.

- Thế kia ư?

- Phải, đám bộ binh vừa nói vậy” (TL 2, tr.38-39).

Qua đối thoại này, ta lưu ý chi tiết “Chúng tôi không tính tìm thấy họ ở đây thì họ lại xuất hiện”, rõ ràng nghĩa quân nước Nam thời đó đã sử dụng chiến thuật đánh du kích tài tình; về mũi tên thiện nghệ cũng là một sở trường của người Việt sử dụng trong quá trình tác chiến. “Vô luận ở xã hội nào dù dã man, dù văn minh, ta cũng thấy có quân lính làm lợi khí, hoặc để bảo vệ lợi quyền và lãnh thổ, hoặc để chinh phục để mở mang thế lực và bờ cõi. Ở thời thượng cổ không rõ binh chế của tổ tiên ta thế nào, sử chỉ chép rằng, người Văn Lang xưa ra trận thường dùng cung dài có tên bịt đồng và nhúng thuốc độc” (Đào Duy Anh - *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Bốn Phương tái bản 1951, tr.156). Đúng thế, *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi cũng cho biết: “Tên tẩm thuốc của huyện Yên Thế dùng vào việc chống giặc Bắc (Trung Quốc)”.

Tuy nhiên, chi tiết “chất độc không chết người, nhưng ít ra gây khó khăn cho việc chữa lành vết thương” mà K.Xtanhiukovich đã kể lại, ta có thể suy luận chủ quan rằng, có thể người Việt không ▶

*Súng gỗ, nhân dân áp
Định Hưng (Bến Tre) tự
tạo và dùng trong Đồng
Khởi, năm 1960*

vũ khí của trung đoàn, tiểu đoàn và đảm nhiệm luôn việc sửa chữa vũ khí phục vụ các tỉnh dọc theo ven biển” (TL 3, tr.79-80). Với vũ khí tự chế này, trung đoàn 99 chủ lực của Khu 8 đã lập nhiều chiến công vang dội.

Ngoài ông Võ Tấn Nhứt, không thể không nhắc đến kỹ sư Dương Hữu Thời (tức Phương Thanh) cũng người Bến Tre, tốt nghiệp khoa sinh hóa thực vật tại Pháp. Sau năm 1946, khi về nước ông được bố trí công tác tại Vụ Quân giới Khu 8 và lần lượt đảm trách các nhiệm vụ như nghiên cứu thuốc nổ, thuốc pháo (thuốc đẩy viên đạn bay đi), điều chế hóa chất... Ông đã nghiên cứu thành công chung cất còn 90° từ rượu để làm nguyên liệu chế fuminat thủy ngân; nghiên cứu thử nghiệm và phổ biến lý thuyết đạn lõm (do Cục quân giới Trung ương gửi vào) để chế tạo, sản xuất hàng loạt đạn AT tiêu diệt xe cơ giới của địch; ứng dụng nguyên lý “sóng xung lực đối diện và ngược chiều” để sản xuất mìn có tác dụng như mìn lõm nhưng dễ làm và ít tốn nguyên liệu - chính vũ khí này đã đánh sập cầu Bến Lức; khi sản xuất đạn cối 60 ly theo mẫu của Pháp, nhưng thuốc tống đi và thuốc rờ-le còn nhiều bết tắc, ông đã dày công nghiên cứu làm sao cho viên đạn đi đúng tâm như viên đạn chính hãng của Pháp; và kết quả đã bắn đạt tầm xa 1.500m theo yêu cầu của đạn cối cỡ 60 ly...

Trong quá trình nghiên cứu, có lần pha trộn phốt-pho với clorat kali để chế thuốc dùng cho hạt nổ, mà thuốc này bất ngờ bốc cháy khiến ông bỏng mặt. Từ đó, ông rút ra kinh nghiệm dùng lông cánh hoặc lông đuôi gà để trộn thuốc, khi trộn phải giữ một khoảng cách nhất định... Với những đóng góp quan trọng trong chế tạo vũ khí, năm 1950 ông được đề bạt làm Vụ trưởng Vụ Quân giới Khu 8.

Tuy nhiên chúng ta đồng thuận rằng, chế tạo vũ khí không là công trình của riêng ai mà thành quả này thuộc về công lao, trí tuệ của tập thể, của lớp lớp con người yêu nước nung nấu tâm can mà sáng tạo ra. Sự sáng tạo này đã phản ánh được tài trí của người Việt nói chung và qua đó, có lúc phải trả giá bằng xương máu. Chẳng hạn, năm 1946 khi chế thử thuốc nổ và nạp đạn vào trái lựu đạn mới chế chưa hoàn chỉnh bị nổ bất ngờ, các anh Lê Văn Hương, Lê Tuấn bị mất cánh tay; khi nạp thuốc vào lựu đạn, thuốc phát cháy, hai anh Trường Xuân, Nguyễn Sơn hy sinh...

Từ kinh nghiệm xương máu này, nhằm hạn chế sự cố này, các công nhân Công binh xưởng Khu 8, trong đó có vai trò của kỹ sư Phương Thanh: “Đã
(Xem tiếp trang 82)

► giỏi về sáng chế ra thuốc độc chẳng?

Nói như thế, vì mãi đến năm 1908, qua vụ Hà Thành đầu độc do anh hùng Đê Thám chủ mưu, vụ khởi nghĩa Yên Bái năm 1930 của Việt Nam Quốc dân đảng thì nghĩa quân vẫn dùng cả độc dược đầu độc lính Pháp nên không gây chết người; về sáng chế vũ khí, chỉ mới dừng lại ở tạc đạn mà sức công phá còn yếu... Vậy thì, một khi nhớ về đến Lãnh binh Thăng, nhắc đến chiến thuật mù u, ta lại nhớ buổi đầu chống Pháp, dân quân Nam kỳ chỉ trang bị vũ khí bằng gậy tầm vông, giáo, mác, cung tên... nhưng đã lập nên thanh tích:

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;

Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Nói trắng ra sự phi thường này chỉ là bước đầu, khó có thể trường kỳ kháng chiến nếu không có vũ khí tốt hơn, hiện đại hơn. Ông bà ta thường dạy: “Con hơn cha là nhà có phúc”. Mãi về sau này, người nước Nam mới chế tạo được vũ khí hiện đại, có thể kể đến vai trò của các bậc tài danh như Cao Thắng, Trần Đại Nghĩa, Lê Tâm, Phương Thanh... và rất nhiều kỹ sư, công nhân vô danh khác. Hiện nay, khi bước vào phòng trưng bày vũ khí tự tạo của nhân dân Nam bộ và B2 tại Bảo tàng Lực lượng vũ trang miền Đông Nam bộ, ta thấy Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã ghi câu:

Anh dùng tuyệt vời

Sáng tạo vô song.

Lời khen này cũng dành cho dân quân Bến Tre trong hai cuộc kháng chiến ái quốc vừa qua. Thời kháng chiến chống Pháp, ông Võ Tấn Nhứt là trưởng xưởng đầu tiên Binh công xưởng Bến Tre. Giai đoạn 1947 - 1948, xưởng đã sản xuất lựu đạn, mìn, điều chế fuminat thủy ngân, sản xuất hạt nổ, sửa chữa súng...; giai đoạn 1949 - 1950, xưởng sản xuất đạn AT (Anti Tank), bazôka, mìn lõm, thủy lôi... Với nhiều đóng góp to lớn, tháng 2-2008, liệt sĩ Võ Tấn Nhứt (còn có tên Võ Trung Kiên) được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Anh hùng LLVTND.

Từ năm 1945, ông Nhứt là một trong những thành viên của Ủy ban khởi nghĩa Bến Tre, sau đó, ông được chỉ định là ủy viên quân sự phụ trách xây dựng tự vệ chiến đấu. Với mục đích cung cấp vũ khí cho lực lượng này, ông đã tập hợp các ban vũ khí và nhồi lấp đạn thành Binh công xưởng số 2 có chừng 100 công nhân được Khu 8 đã chọn làm xưởng chủ lực của khu. Binh công xưởng này chủ yếu sản xuất lựu đạn vỏ gang, phóng lựu kiểu Nhật, các loại mìn, thuốc gây nổ... “Để có nguyên liệu sản xuất, Binh công xưởng số 2 đẩy mạnh thu thập bom đạn lép của địch, phát động nhiều đợt trực vớt súng đạn, đồng, sắt, thép của các tàu địch bị đắm. Xưởng cũng thường xuyên đờ đầu, hỗ trợ mạnh các xưởng

Người Bến Tre... (Tiếp theo trang 52)

ché ra 'dây cháy chậm' đựng trong ống thiết đồ liền đầu, được bóp chặt hai ngăn trên và dưới, hãm cho tim phốt ra ngoài (là một nguyên nhân gây nổ cướp). Riêng cán lựu đạn được dập bằng khuôn thép để sản xuất hàng loạt. Theo mẫu thiết kế của kỹ sư Phương Thanh, Khu 8 đã chế loại mìn dẹt bằng gang chứa 2kg thuốc nổ TNT để đánh xe nổi đồng (thiết giáp). Lân đầu anh em dùng mìn dẹt tự động (còn gọi là địa lôi) để đánh vào xe nổi đồng của Pháp, nhưng địch xảo quyết thường đi xen với xe hàng chở khách. Để tránh gây thiệt hại cho đồng bào, anh em Bình công xưởng nghiên cứu cải tiến: dùng ngòi nổ điều khiển bằng điện để diệt thiết giáp địch" (TL 3, tr.155).

Trong các loại vũ khí tự tạo của người Bến Tre, ta không thể không tự hào với súng ngựa trời Đông

khởi - tên gọi một loại vũ khí gắn liền với sự kiện nổi dậy, tức nước vỡ bờ chói rạng sử xanh.

"Súng ngựa trời chỉ là một đoạn ống thép lớn nhỏ đều được, một đầu đập bẹp hay hàn nắp đậy lại cho kín, có hai chân trước hai chân sau cao lều nghêu. Khi bắn nhồi thuốc vào đáy ống, lấy bìa đập lại, rồi dòn mảnh vào động chặt. Dùng mọi thứ sẵn có để làm mảnh như chai vỡ, chảo gang, đinh, dây thép gai chặt khúc... Có nhiều cách điểm hỏa: đốt dây cháy chậm, gây nổ như súng hỏa mai, điểm hỏa bằng điện. Du kích ẩn núp kín, chờ địch đến gần 15 - 20m, nổ một hay nhiều khẩu. Với súng cỡ nòng 40 - 50mm, có khả năng làm thương vong cả tiểu đội. Nhân dân thấy bộ đội và du kích mang cỡ súng mình to, chân nhỏ mà cao lều nghêu nên gọi là 'súng ngựa trời'. Từ đó, súng có tên" (TL 4,

► học hàm và nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước: Giáo sư Sử học (1980), Nhà giáo Ưu tú (1990), Nhà giáo Nhân dân (1997); Chuyên gia cao cấp (2002); Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhì (1985), Huân chương lao động hạng Ba (1992), Huân chương Lao động hạng Nhất (1997), Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học và Công nghệ (2000)... Giáo sư là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, huy hiệu 30 năm tuổi Đảng. Tên tuổi, tài năng, nhân cách của thầy và các thầy trong "Tứ trụ" đã trở thành huyền thoại, giá trị tinh thần vô giá của giới Sử học, Khảo cổ học cùng nhiều ngành Khoa học Xã hội và nhân văn đất nước.

GS. Hà Văn Tấn đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc phát triển của Đại học Tổng hợp Hà Nội và Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN; cho Viện Khảo cổ học và nhiều Viện nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm KHXHVN, tham gia xây dựng, đóng góp nhiều chủ trương, định hướng khoa học lớn cho các ngành học Khoa học Xã hội và nhân văn của đất nước. Trong hoạt động giáo dục, thầy là bậc danh sư. GS. Hà Văn Tấn không chỉ đã truyền cho các thế hệ

học trò lòng đam mê, khát vọng khoa học mà còn dạy cho họ lý luận, phương pháp và cách thức triển khai, thực hiện những ý tưởng, công trình nghiên cứu. Ở thầy, có sự kết hợp giữa cốt cách của một nhà giáo truyền thống với những tư chất của một nhà khoa học xuất sắc thời hiện đại. Nhiều học trò được thầy dạy dỗ đã thành danh, đã và đang giữ trọng trách trong các trường đại học, cơ quan khoa học, quản lý ở trong nước, quốc tế.

GS. Hà Văn Tấn là một người có tình yêu lớn với nghề, với gia đình, quê hương, dòng họ. Tâm cao sự nghiệp mà thầy đạt được chắc chắn có sự hỗ trợ, chở che của một mái ấm gia đình. GS. Hà Văn Tấn luôn quan tâm đến sự nghiệp lớn lao của đất nước và sẵn sàng cống hiến trí tuệ, tâm sức của mình cho nhân dân, đất nước. Trong những năm đầu yếu, là một nhà khoa học lớn, đa tài và đa cảm, thầy vẫn khát khao được viết, hoàn thành các công trình, dự định khoa học. Giáo sư cũng luôn quan tâm, sẻ chia với học trò, đồng nghiệp về những niềm vui, thành tựu nghiên cứu mà họ đạt được. Sự ra đi của GS. Hà Văn Tấn là một tổn thất to lớn đối với giới Sử học, Khảo cổ học, nhiều ngành Khoa học Xã

hội Nhân văn đất nước, gia đình và các thế hệ học trò.

Trong nhiều công trình nghiên cứu, thầy đã viết về các giá trị tinh thần châu Á và coi đó là những bích ngọc, mã não, là xe thuyền trên những nẻo đường muôn dặm của vũ trụ và thời gian. Thầy đã "Trầm tư dưới mái chùa Việt", luận giải về đặc tính của dòng *Thiền* ở Việt Nam luôn có sự hòa luyện với tín ngưỡng *Mật giáo* và *Thiền, Tịnh, Mật* là ba yếu tố cơ bản của Phật giáo Việt Nam. Thầy cũng đã nghĩ suy về chữ "Nhân" trong cõi nhân sinh, triết luận về các dòng sông và những con thuyền độc mộc chở linh hồn con người từ *bến mê* đến *bến giác*...

Xin anh linh thầy hãy nhận từ các thế hệ học trò sự tôn kính, niềm tiếc thương và xin được tri ân về tất cả những gì mà thầy đã đem lại cho cuộc đời này. Thầy đã đi xa nhưng sự nghiệp, ân tình của thầy sẽ còn mãi. Là những học trò được thầy thương yêu, trực tiếp truyền dạy khi còn là sinh viên Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và cả những năm làm nghiên cứu sinh,... chúng em xin được kính cẩn vĩnh biệt thầy và cầu chúc cho anh linh thầy được an lạc. ■

tr.103-104).

Bổ sung cho thông tin này, tài liệu do Bộ Tư lệnh Quân Khu 7 và Quân khu 9 chỉ đạo biên soạn cho biết thêm thông tin thú vị: “Khẩu súng đầu tiên ra đời xuất phát từ ý nghĩ ‘ống lỏi’ (ống rỗng đốt khí đã tạo tiếng nổ), lấy chảo gang làm mảnh sắt thương. Sau đó xưởng tổ chức cho cơ sở quần chúng vào thị xã mua các loại hóa chất, thuốc nổ, lấy vỏ đạn carbin làm vỏ nỏ; cách cấu trúc phát lửa giống như phát hỏa địa lôi xi măng, nòng súng là ống tuýp sườn xe đạp, có 2 còng gắn vào súng... Thế là khẩu ‘súng ngựa trời’ kiểu Bến Tre ra đời. Sau nhiều lần thử nghiệm, ống tuýp được quấn lớn hơn, mảnh gang, mảnh sắt được ngâm vào phân heo, phân ngựa, nước tiểu để thêm chất độc” (TL 4, tr.117). Được biết, trong phong trào Đông khởi, súng ngựa trời đã góp phần đắc lực làm thất bại các cuộc hành quân của quân đội Sài Gòn khi cần quét vào ba xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Hiệp...

Như chúng ta đã biết, Bến Tre là vùng sông nước, với lợi thế này, người Bến Tre còn sáng chế ra pháo bè: “Pháo bè là dùng đạn phản lực H12 đặt trên bè chuối dưới sông được nguy trang khéo léo, bất ngờ bắn vào tàu địch qua lại. Quân dân ở Bến Tre và một số nơi đánh cách này đem lại hiệu quả cao. Quả đạn H12 có uy lực phá hoại lớn, khi trúng tàu có khả năng làm thủng tàu một lỗ lớn đường kính 1m - 1,2m. Do đó, các tàu chạy trên sông thường là tàu nhỏ, vỏ thép mỏng nên bị một phát H12 thì chìm (tr.136). Còn phải kể đến một thứ vũ khí lợi hại khác nữa là ‘thủ pháo phao lưới Bến Tre’ là thân quả pháo được làm bằng phao lưới đánh cá nhồi thuốc nổ, có loại ngòi nổ ngay dùng để gài, có loại ngòi nổ có thời gian dùng để ném. Do phao lưới bằng nhựa rỗng, không thấm nước, sau khi nhồi thuốc gắn ngòi gài lẫn lộn chung với phao lưới thì không dễ dàng phát hiện. Thủ pháo này bố trí xen kẽ với phao lưới thật, khi tàu thuyền của địch đi càn phá lưới, vướng vào sẽ gây nổ với tầm sát thương lớn”.

Đánh địch trên sông nước Nam bộ nói chung còn có vai trò của thủy lôi - tên gọi của nó tùy theo trọng lượng thuốc nổ giấu bên trong, chẳng hạn thủy lôi 50 ký, tức là có 50 ký TNT. Điều bất ngờ đối với chúng ta, trái thủy lôi đầu tiên chế tạo từ những trái đạn đại bác 75 ly, 90 ly và 105 ly đã sản xuất tại Bến Tre, do người Bến Tre chế tạo rồi sau đó, kinh nghiệm được phổ biến rộng khắp chiến trường miền Nam.

Về sáng chế thủy lôi, khi Bình công xưởng 2 được thành lập, ngoài vai trò chủ chốt của ông Võ Tấn Nhứt, còn có kỹ sư Huỳnh Văn Nhâm - vốn phi công lái máy bay được đào tạo tại Pháp, sau năm 1946 đã về nước tham gia kháng chiến. Khi ta tìm thấy nhiều thủy lôi của Nhật trôi dạt trên bãi biển chứa 80kg thuốc nổ, trong khi đó bộ đội đang càn thủy lôi đánh tàu nhỏ chạy trên sông. “Kỹ sư



Súng ngựa trời, công binh xưởng tỉnh Bến Tre tự chế, dùng trong phong trào Đông khởi năm 1960 (hiện vật đang được trưng bày tại BTL SQG)

Nhâm hiến kế rút bớt 30kg thuốc nổ ở mỗi trái thủy lôi, chuyển đầu nổ tự động thành đầu nổ bằng điện. Qua nhiều ngày mày mò nghiên cứu, kỹ sư Nhâm đã thành công trong việc biến trái thủy lôi đánh tàu lớn của Nhật Bản thành thủy lôi Việt Nam dùng đánh tàu nhỏ trên sông... Việc cải tiến này, đã ghi dấu ấn trong lịch sử xây dựng và phát triển quân giới Nam bộ” (TL 3, tr.156-157). Từ thành công này, về sau quân giới Nam bộ còn chế tạo thêm thủy lôi hình chóp nón, thủy lôi hình cầu, thủy lôi cầu sừng chạm tự động, bom thủy lôi, thủy lôi CK, thủy lôi lôm... tung hoành đánh địch trên sông nước.

Vào cuối tháng 12-1960, để xây dựng đại đội tỉnh, Xưởng Quân giới Bến Tre được thành lập tại xã ven biển Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú do ông Trần Trọng Thu làm quán đốc, Ba Thành phụ trách kỹ thuật và kế hoạch sản xuất... Tỉnh ủy đã phát động và được nhân dân đồng lòng hưởng ứng đóng góp đồng, thau, gang, thép... để chế tạo vũ khí. Đầu năm 1961, xưởng Bến Tre đã sản xuất hàng loạt lựu đạn ném, lựu đạn gài... Không những thế, tháng 10-1961, xưởng cử kỹ sư, công nhân về Quân khu, xưởng Cà Mau học cách làm súng, đạn nhiều loại khác nhau. Ngoài ra, ông Ba Giáp của xưởng đã chế ra súng hỏa mai phục vụ cho du kích xã.

Do vị trí đứng chân của Xưởng Quân giới Bến Tre có vị trí chiến lược quan trọng là bến của các tàu nhỏ đưa vũ khí chi viện của Trung ương vào miền Nam. Từ đó, tại đây ta tổ chức vận chuyển vũ khí đưa lên rừng Sác, Thị Vải về miền Đông Nam bộ... nên địch thường xuyên tăng cường đánh phá khốc liệt. Đối phó lại, xưởng đã chế tạo ra mìn lá: “Mìn có hình giống lá cây, sơn màu giống lá khô, lá mục hoặc lá xanh rồi rải trong vườn, ngoài ruộng... Quả mìn này bằng vỏ tôn mỏng chỉ khoảng 70-100g thuốc nổ. Mìn kết hợp với chông, kẻ địch giẫm trúng mìn thường què chân” (TL 5, tr.64).

Tính đến cuối năm 1965, quân số của xưởng đã lên đến hàng trăm người và chia làm 6 phân xưởng. “Các phân xưởng dựa vào rừng mấm, rừng chôi vừa bị địch rải chất độc hóa học, nguy trang kỹ để tồn tại. Mặt hàng chủ yếu của xưởng Bến Tre lúc này là các loại vũ khí phục vụ đánh công kiên như mìn

phá công sự, 'pêta sào', 'MTU', các loại phục vụ đánh càn như mìn, lựu đạn. Mìn, lựu đạn sản xuất mỗi tháng đến 7.000 trái, phải tận dụng vỏ cá hộp, thịt hộp, lon sữa... nên thường gọi là 'lựu đạn cá mòi'; có nhiều loại: lựu đạn gài bóp nổ (để nếu địch phát hiện chúng bóp lại để gài chốt thì lựu đạn sẽ nổ), lựu đạn lá lúa (chốt an toàn rất nhỏ, gài ở đồng trống cũng khó phát hiện). Các đồng chí Hai Tiếng, Thủy Chung chế tạo được mìn plastic nhỏ, gọn nhưng tác dụng mạnh, phục vụ cho từng trận đánh của tự vệ thành" (TL 4, tr.249-250).

Một trong những kỳ tích về vang của xưởng Bến Tre là đã từng xuất xưởng quả mìn 200kg, do ông Võ Viết Thanh cùng các cộng sự tổ chức chế tạo. Chính quả mìn này góp phần làm nên chiến công vang dội: Đêm 23-11-1967 đơn vị đặc công thủy do Hồng Lam chỉ huy đã đánh chìm hạm đội 833 của Mỹ (dài 111m, rộng 25m), toàn bộ sĩ quan, chuyên viên kỹ thuật cùng 132 khẩu pháo tan xác. Hơn một tháng sau, ngày 29-12-1967, với vũ khí tự tạo đặc công Bến Tre lại tập kích căn cứ nổi của Mỹ trên sông Hàm Luông, nhấn chìm 15 tàu, phá hủy 22 khẩu pháo, 6 xe bọc thép M113. Không những thế, các ông Võ Viết Thanh, Hai Tiếng và nhiều kỹ sư khác còn nghiên cứu sản xuất thành công mìn DH5, DH10 theo bản vẽ của quân giới B2.

Vấn đề vũ khí tự tạo ở Bến Tre, không chỉ tập trung đầu mối thuộc xưởng, phân xưởng cấp tỉnh mà ngay các huyện cũng thi đua rầm rộ và tạo được hiệu quả rất tích cực. Ta có thể kể đến trường hợp của anh Nguyễn Văn Chôn - xưởng phó sản xuất vũ khí thuộc huyện đội Giồng Trôm. Từ năm 1964 đến ngày Thống nhất đất nước năm 1975, anh đã phụ trách sản xuất hàng vạn quả lựu đạn, mìn, pháo thủ các loại góp phần là nên những chiến công cho trang sử Bến Tre. Bên cạnh đó, do lợi dụng địa thế vùng sông nước kênh rạch chằng chịt, ở Bến Tre còn có "mô hình" độc đáo "xưởng trên ghe thuyền". Xưởng ghe thuyền này thường chỉ 3 đến 5 chiếc ẩn náu nơi kín đáo làm nơi sinh hoạt, sản xuất vũ khí, có lợi thế thuận tiện cơ động khi bị địch phát hiện...

Không chỉ đánh giặc bằng vũ khí tự tạo gây tiếng nổ, mà các "vũ khí không gây tiếng nổ" cũng được dân quân miền Nam, trong đó có người Bến Tre đã cải tiến nhằm đạt hiệu quả cao hơn. Có thể kể đến tầm vông vạt nhọn, mã tấu, dao găm, ngọn giáo, chông, bàn chông, ghé chông, hãm chông, phi tiêu, chông 4 mũi, chông cùi, chông lẩn, nổ nã, bẫy đá... Với người Bến Tre, cho đến nay vẫn còn nhắc đến kỳ tích của liệt sĩ Nguyễn Văn Tư (tức Thành Ngọc) quê ở xã Tân Thành, huyện Mỏ Cày. Anh đã nghĩ ra cách dùng ong vò vẽ đánh địch, ban đầu do chưa có kinh nghiệm anh đã bị ong đốt sưng mặt nhưng sau đó đã "thuần phục" được chúng. Thú vị thay, kỳ diệu thay, ngay cả ong cũng "ra trận", chứ nào phải đợi "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh".

Có thể khẳng định, vũ khí tự tạo là một trong

những nét độc đáo của quân đội nhân dân Việt Nam. Ở Bến Tre, có những người ngoài thành tích chiến đấu oanh liệt, còn có công chế tạo vũ khí được phong Anh hùng LLVTND như các chiến sĩ Võ Tấn Nhứt, Võ Viết Thanh, Nguyễn Văn Tư, Nguyễn Văn Chôn... Chúng ta không thể quên hàng trăm, hàng ngàn chiến sĩ khác cũng đã góp công góp sức làm nên diện mạo rực rỡ của công việc chế tạo vũ khí. Qua đó, ta càng thấy nổi bật lên tài trí của người Việt Nam nói chung, vì yêu nước, căm thù giặc mà đã làm nên vũ khí hiện đại chống lại chúng bằng mọi giá.

Kỳ tích này là một sự phi thường, vì rằng nhà bác học Trần Đại Nghĩa - một người cũng chế tạo vũ khí cho biết: "Trong công tác này, Quân giới Nam bộ gặp nhiều khó khăn rất lớn: Một là chưa ai qua các trường đại học về vũ khí, dạy về nghiên cứu thiết kế và chế tạo, việc này không có chỉ lạ vì tới nay các trường loại đó ở bên Pháp chưa nhận người Việt Nam nào, dù có quốc tịch Pháp. Hai là nền công nghiệp Việt Nam không phải là một nền công nghiệp để sản xuất đòi hỏi độ chính xác rất cao và nhiều vật liệu dùng để sản xuất vũ khí thì công nghiệp Việt Nam cũng chưa sản xuất được. Trước khó khăn như thế nhưng anh em quân giới Nam bộ với lòng yêu nước nồng nàn đã sáng tạo đủ mọi cách để giải quyết vấn đề. Anh chị em có một số mẫu vũ khí của Pháp, Mỹ và nước khác thì cố gắng sáng tạo, phải dám nghĩ, dám làm và cố gắng đạt được chất lượng tối thiểu, tất nhiên chưa bằng cái của nước ngoài. Cái còn lại thì quân đội chiến đấu dùng cách đánh rất sáng tạo và lựa chọn các hoàn cảnh thích hợp và kinh nghiệm chiến đấu trong chín năm đã cho thấy rõ những chiến công rất về vang" (TL 3, tr.11).

Lời biểu dương về quân giới Nam bộ nói chung, trong đó, người Bến Tre rất tự hào, rất xứng đáng đã góp phần quan trọng trong dân hợp xưởng làm nên bản hùng ca trải qua hai cuộc kháng chiến thần thánh, từ nhân dân mà ra, từ nhân dân mà chiến đấu. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

TL 1. *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam - từ năm 1757 đến 1945*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa XB năm 1971.

TL 2. *Những tiếp xúc đầu tiên của người Nga với Việt Nam*, Thúy Toàn, Dương Trung Quốc, D.V.Đeopik chủ biên, Nxb. Văn Học, 1997.

TL 3. *Lịch sử quân giới Nam bộ (1945-1954)*, Quân khu 7 - Câu lạc bộ Quân giới Nam bộ biên soạn, Nxb. Quân đội Nhân dân, 1991.

TL 4. *Lịch sử quân giới Nam bộ và cực Nam Trung bộ (1954-1975)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, 1998.

TL 5. *ATLAS vũ khí tự tạo*, Câu lạc bộ Quân giới Nam bộ biên soạn, 1995.